

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 237/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ**Quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật
và chất lượng phương tiện thủy nội địa**

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật số 48/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về giá kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về giá kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa áp dụng đối với tất cả các phương tiện phải kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng theo quy định trong Luật Giao thông đường thủy nội địa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được Cơ quan đăng kiểm thực hiện việc kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa chịu trách nhiệm thanh toán giá dịch vụ cho Cơ quan đăng kiểm theo quy định tại Thông tư này.

2. Cơ quan đăng kiểm: bao gồm Cục Đăng kiểm Việt Nam, các đơn vị trực thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam và các đơn vị đăng kiểm trực thuộc các Sở Giao thông vận tải địa phương.

3. Tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

Điều 3. Giá dịch vụ kiểm định

1. Giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa thực hiện theo quy định tại biểu giá dịch vụ kèm theo Thông tư này.

Giá dịch vụ quy định tại Thông tư này đã gồm thuế giá trị gia tăng nhưng không bao gồm lệ phí cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Tài chính và chi phí ăn ở, đi lại, thông tin liên lạc để phục vụ công tác kiểm tra ở những nơi xa trụ sở Cơ quan đăng kiểm trên 100 km. Chi phí ăn ở, đi lại, thông tin liên lạc để phục vụ công tác kiểm tra ở những nơi cách xa trụ sở Cơ quan đăng kiểm trên 100 km (nếu có) thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Trường hợp những công việc kiểm định khác chưa được quy định tại biểu giá dịch vụ kèm theo Thông tư này, giá kiểm định được tính theo thời gian thực hiện kiểm định thì mức giá là 200.000 đồng/giờ. Mức thu tối thiểu cho 01 lần kiểm định là 200.000 đồng/lần.

3. Trong trường hợp kiểm định lần thứ nhất không đạt thì vẫn phải thu giá kiểm định theo biểu giá dịch vụ kèm theo Thông tư này đúng loại hình kiểm định tương ứng; khi kiểm định lại phương tiện thì giá kiểm định được tính theo thời gian thực hiện kiểm định theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Khi thu tiền dịch vụ, Cơ quan đăng kiểm sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Cơ quan đăng kiểm có nghĩa vụ công khai thông tin và niêm yết giá dịch vụ, nộp thuế đối với số tiền thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền còn lại sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 123/2013/TT-BTC ngày 28/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Văn Hiếu

**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ
KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ CHẤT LƯỢNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 237/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện khai thác

Giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện trong khai thác bao gồm: Giá dịch vụ kiểm định hàng năm; giá dịch vụ kiểm định định kỳ; giá kiểm định trung gian; giá dịch vụ kiểm định lần đầu; giá dịch vụ kiểm định bất thường; giá dịch vụ kiểm định trên đà, trong ụ; giá dịch vụ kiểm định thiết bị nâng hàng, giá kiểm định bình chịu áp lực.

Trong trường hợp đợt kiểm định có các loại hình kiểm định như trên trùng nhau thì giá kiểm định được thu bao gồm tổng các khoản giá dịch vụ theo từng loại hình kiểm định riêng biệt nếu không có quy định nào khác theo Thông tư này.

1. Giá dịch vụ kiểm định hàng năm

Giá kiểm định hàng năm phương tiện thủy nội địa đang khai thác tính theo công thức:

$$\text{Mức giá} = [L \times (B + D) + P] \times \alpha \times \beta \times A$$

Trong đó:

L - Chiều dài thiết kế phương tiện tính bằng mét;

B - Chiều rộng thiết kế phương tiện tính bằng mét;

D - Chiều cao mạn thiết kế phương tiện tính bằng mét;

P - Tổng công suất định mức máy chính, máy phụ tính bằng sức ngựa;

α - Hệ số loại phương tiện quy định tại Biểu số 1;

β - Hệ số tuổi phương tiện quy định tại Biểu số 2;

A - Giá trị một đơn vị tính giá quy định bằng 2.800 đồng.

Biểu số 1:

Số TT	Loại phương tiện	Hệ số α
1	Tàu chở hàng khô	1,00
2	Tàu kéo, tàu đẩy, tàu dầu (trừ tàu chở dầu loại I), tàu công trình, tàu công tác, tàu công-ten-nơ, tàu chở nước, tàu chở người	1,20
3	Tàu nghiên cứu, thăm dò, tàu chở hàng đông lạnh, tàu chở dầu loại I, tàu khách, phà chở khách, tàu thể thao, giải trí, tàu cao tốc, ụ nổi, nhà nổi, bến nổi	1,50

Số TT	Loại phương tiện	Hệ số α
4	Tàu chở khí hóa lỏng, tàu chở xô hóa chất nguy hiểm, tàu cao tốc chở khách, khách sạn nổi, nhà hàng nổi, tàu lưu trú du lịch ngủ đêm	1,80

Biểu số 2:

Số TT	Tuổi phương tiện	Hệ số β
1	Đến 5 năm	1,00
2	Trên 5 đến 10 năm	1,25
3	Trên 10 đến 15 năm	1,50
4	Trên 15 đến 20 năm	1,75
5	Trên 20 năm	2,00

2. Giá dịch vụ kiểm định định kỳ

Giá kiểm định định kỳ phương tiện được tính theo mức giá kiểm định hàng năm (quy định tại điểm 1 Mục này) và nhân với hệ số 1,5.

3. Giá dịch vụ kiểm định lần đầu

3.1. Đối với phương tiện đóng mới theo thiết kế được thẩm định và được Cơ quan đăng kiểm giám sát thi công, giá kiểm định được tính như sau:

a) Trường hợp việc giám sát thi công và cấp hồ sơ đăng kiểm lần đầu tại cùng một Cơ quan đăng kiểm thì chỉ thu giá kiểm định đóng mới (quy định tại Mục II Biểu giá dịch vụ);

b) Trường hợp việc giám sát thi công và cấp hồ sơ đăng kiểm lần đầu tại hai Cơ quan đăng kiểm khác nhau thì Cơ quan đăng kiểm thực hiện giám sát thi công thu giá kiểm định đóng mới, còn Cơ quan đăng kiểm cấp hồ sơ đăng kiểm lần đầu thu giá bằng mức giá kiểm định hàng năm của phương tiện đó.

3.2. Đối với phương tiện đã đóng chưa có giám sát kỹ thuật của Cơ quan đăng kiểm khi vào kiểm định lần đầu, giá kiểm định được tính như sau:

a) Nếu đã có thiết kế được thẩm định thì giá kiểm định được tính bằng giá kiểm định đóng mới của phương tiện đó;

b) Nếu chưa có thiết kế được thẩm định hoặc không đúng với thiết kế được thẩm định thì giá kiểm định bao gồm giá thẩm định thiết kế đóng mới (quy định tại điểm 1 Mục III Biểu mức giá) và giá kiểm định đóng mới phương tiện đó.

3.3. Đối với phương tiện nhập khẩu, giá kiểm định được tính như sau:

a) Đối với phương tiện đã được kiểm tra và phân cấp tại Cơ quan đăng kiểm nước ngoài do Cục Đăng kiểm Việt Nam ủy quyền thì giá kiểm định được tính theo loại hình kiểm định tương ứng (ví dụ: đến kỳ kiểm định hàng năm thì thu giá kiểm định hàng năm) đối với phương tiện đó;

b) Đối với phương tiện đã được kiểm tra và phân cấp tại Cơ quan đăng kiểm nước ngoài nhưng chưa được Cục Đăng kiểm Việt Nam ủy quyền:

- Nếu phù hợp với quy định hiện hành của Việt Nam, giá kiểm định bao gồm: giá thẩm định thiết kế lập hồ sơ (quy định tại điểm 2 Mục III Biểu mức giá) và hai lần mức giá kiểm định định kỳ (quy định tại điểm 2 Mục này) phương tiện đó;

- Nếu không phù hợp với quy định hiện hành của Việt Nam, giá kiểm định bao gồm: giá thẩm định thiết kế lập hồ sơ, giá kiểm định sửa chữa, hoán cải (quy định tại Mục IV Biểu giá dịch vụ) và hai lần mức giá kiểm định định kỳ phương tiện đó.

c) Đối với phương tiện chưa được Cơ quan đăng kiểm nước ngoài nào kiểm tra, phân cấp thì giá kiểm định bao gồm: giá thẩm định thiết kế lập hồ sơ và giá kiểm định đóng mới phương tiện đó.

3.4. Giá dịch vụ kiểm định phương tiện chuyên cấp từ tàu biển về phương tiện thủy nội địa được tính bao gồm: giá thẩm định thiết kế hoán cải và giá kiểm định theo loại hình kiểm định phù hợp với công việc kiểm định phương tiện đó.

4. Giá dịch vụ kiểm định bất thường

Giá kiểm định bất thường được tính theo mức giá kiểm định hàng năm và nhân với hệ số 0,8.

5. Giá dịch vụ kiểm định trên đà, trong ụ

a) Giá dịch vụ kiểm định khi kiểm tra trên đà, trong ụ mà không kiểm tra hàng năm và giám sát sửa chữa được tính theo mức giá của kiểm tra hàng năm và nhân với hệ số 0,5;

b) Giá dịch vụ kiểm định trên đà, trong ụ trùng với kiểm tra hàng năm được tính theo giá kiểm tra hàng năm và nhân với hệ số 0,25.

6. Giá dịch vụ kiểm định trung gian: Được tính theo mức kiểm định hàng năm.

7. Giá dịch vụ kiểm định thiết bị nâng hàng

a) Mức giá cơ bản được tính theo Biểu số 3 cụ thể như sau:

Biểu số 3:

Số TT	Sức nâng, T (tấn)	Mức giá kiểm tra (nghìn đồng)		
		Lần đầu	Định kỳ	Hàng năm
1	Từ 1 đến 3 tấn	420	300	200
2	Trên 3 đến 5 tấn	700	500	300
3	Trên 5 đến 10 tấn	980	700	500
4	Trên 10 đến 20 tấn	1.260	900	700
5	Trên 20 đến 40 tấn	1.540	1.100	900
6	Trên 40 tấn	$1.540 + (T-40) \times 10$	$1.100 + (T-40) \times 10$	$900 + (T-40) \times 10$

b) Giá dịch vụ kiểm định theo tuổi của thiết bị tính theo quy định tại Biểu số 3 và nhân với hệ số điều chỉnh (β) của Biểu số 2.

8. Giá dịch vụ kiểm định bình chịu áp lực

8.1. Mức giá cơ bản được tính theo Biểu số 4 cụ thể như sau:

Biểu số 4:

Số TT	Dung tích bình chịu áp lực (lít)	Mức giá kiểm tra (nghìn đồng)		
		Bên ngoài	Bên trong	Thử áp lực nước
1	Đến 50	100	150	150
2	Trên 50 đến 100	150	200	200
3	Trên 100	270	360	360

8.2. Giá kiểm định theo tuổi của bình tính theo quy định tại Biểu số 4 và nhân với hệ số điều chỉnh (β) của Biểu số 2.**II. Giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật, chất lượng phương tiện đóng mới**

1. Giá dịch vụ kiểm định đóng mới phương tiện được tính trên cơ sở giá kiểm định hàng năm đối với phương tiện đó và nhân với hệ số 12. Mức giá tối thiểu không thấp hơn 1.000.000 đồng/1 phương tiện.

2. Giá dịch vụ kiểm định trên chưa bao gồm giá kiểm định chất lượng sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa.

III. Giá dịch vụ thẩm định thiết kế phương tiện

1. Giá dịch vụ thẩm định thiết kế đóng mới được tính bằng 10% mức giá kiểm định đóng mới phương tiện tương ứng. Mức giá thẩm định thiết kế thấp nhất là 200.000 đồng/1 bộ hồ sơ thiết kế.

2. Giá dịch vụ thẩm định thiết kế lập hồ sơ được tính bằng mức giá thẩm định thiết kế đóng mới.

3. Giá dịch vụ thẩm định thiết kế thi công được tính bằng 30% giá thẩm định thiết kế đóng mới.

4. Giá dịch vụ thẩm định thiết kế hoàn công tính bằng 20% giá thẩm định thiết kế đóng mới.

5. Giá dịch vụ thẩm định thiết kế đóng mới, thiết kế hoán cải, sửa đổi từ sản phẩm thứ 2 trở đi thuộc lô sản phẩm đóng mới, hoán cải giống nhau trong cùng 1 lần thẩm định, tại cùng nơi thi công được tính bằng 30% giá thẩm định thiết kế đóng mới quy định tại điểm 1 Mục III hoặc 30% giá thẩm định thiết kế hoán cải, sửa chữa quy định tại Biểu số 5 của chiếc thứ 1.

6. Giá dịch vụ thẩm định thiết kế mẫu định hình được tính bằng giá thẩm định thiết kế đóng mới của phương tiện đó. Mức giá thẩm định thiết kế mẫu định hình thấp nhất là 200.000 đồng/1 bộ hồ sơ thiết kế.

7. Giá dịch vụ sao và thẩm định mẫu của phương tiện được tính bằng 30% mức giá thẩm định thiết kế của phương tiện đó nhưng không thấp hơn 200.000 đồng/1 bộ hồ sơ sao và thẩm định.

8. Giá dịch vụ thẩm định thiết kế hoán cải, sửa đổi được tính theo Biểu số 5.
Biểu số 5:

Số TT	Loại hình thiết kế	Mức giá
1	Hoán cải, sửa đổi vỏ thay đổi 2 - 3 kích thước chính	60% giá thẩm định thiết kế đóng mới
2	Hoán cải, sửa đổi vỏ thay đổi 1 kích thước chính	50% giá thẩm định thiết kế đóng mới
3	Hoán cải thay đổi máy chính	28% giá thẩm định thiết kế đóng mới
4	Tính nghiệm nâng, hạ cấp, chạy vượt vùng	30% giá thẩm định thiết kế đóng mới
5	Các hoán cải, sửa đổi nhỏ khác	Tính theo thời gian thực hiện thẩm định

IV. Giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện sửa chữa, hoán cải

1. Giá dịch vụ kiểm định phương tiện trong sửa chữa và hoán cải được tính theo Biểu số 6 (nếu có thay đổi về kích thước ban đầu và công suất máy thì mức giá được tính theo các thông số mới đã thay đổi).

Biểu số 6:

Số TT	Loại hình giám sát hoán cải, sửa chữa	Mức giá
1	Hoán cải, sửa chữa kích thước thân tàu	$[L_1 \times (B_1 + D_1) - L \times (B + D)] \times A \times \gamma \times \alpha \times \beta$
2	Hoán cải thay đổi máy chính	18% giá giám sát đóng mới
3	Hoán cải nâng, hạ cấp, chạy vượt vùng, thay đổi công dụng và các hoán cải, sửa chữa nhỏ khác	Tính theo thời gian thực hiện giám sát

Trong đó:

- L_1 - Chiều dài thiết kế thân tàu sau hoán cải tính bằng mét;
- B_1 - Chiều rộng thiết kế thân tàu sau hoán cải tính bằng mét;
- D_1 - Chiều cao thiết kế thân tàu sau hoán cải tính bằng mét;
- L - Chiều dài thiết kế thân tàu trước hoán cải tính bằng mét;
- B - Chiều rộng thiết kế thân tàu trước hoán cải tính bằng mét;
- D - Chiều cao thiết kế thân tàu trước hoán cải tính bằng mét;
- A - Hệ số tương ứng với 2.800 đồng;

γ - Hệ số tỷ lệ giữa giá giám sát đóng mới và giá giám sát hàng năm được chọn là 12;

α, β - Hệ số quy định tại Biểu số 1 và Biểu số 2

Trường hợp tàu hoán cải thay đổi công dụng từ tàu chở hàng khô sang công dụng khác thì hệ số α sẽ được tính theo loại công dụng sau khi hoán cải.

Mức giá tối thiểu mỗi lần thực hiện giám sát hoán cải, sửa chữa là 200.000 đồng/1 phương tiện.

2. Giá kiểm định trên chưa bao gồm giá kiểm định chất lượng sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa.

3. Trường hợp kiểm định giám sát sửa chữa, hoán cải trùng với các đợt kiểm định lần đầu, định kỳ, hàng năm, trên đà, bất thường thì ngoài giá kiểm định sửa chữa, hoán cải được cộng thêm giá kiểm định các loại hình kiểm tra tương ứng.

V. Giá dịch vụ kiểm định chứng nhận thể tích chiếm nước phương tiện

1. Mức giá cơ bản được tính theo Biểu số 7 dưới đây:

Biểu số 7:

Số TT	Trọng tải toàn phần (tấn)	Mức giá (đồng/tấn)	
		Kiểm tra cấp số	Xác nhận hàng năm
1	Dưới 200	3.300	1.600
2	Từ 200 đến dưới 350	3.200	1.600
3	Từ 350 đến dưới 500	3.100	1.600
4	Từ 500 đến dưới 700	3.050	1.600
5	Từ 700 đến dưới 1.000	3.000	1.600
6	Từ 1.000 trở lên	2.900	1.600

2. Trường hợp phương tiện phải khảo sát, đo vẽ lại tuyến hình để làm cơ sở chứng nhận thể tích chiếm nước, giá kiểm định tính theo mức giá quy định tại Biểu số 7 và nhân với hệ số 2,0.

3. Trường hợp cấp lại sổ chứng nhận thể tích chiếm nước nhưng không phải đo và vẽ lại tuyến hình, giá kiểm định tính theo mức giá quy định tại Biểu số 7 nhân với hệ số 0,8.

VI. Giá dịch vụ định chất lượng sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa

1. Quy định chung:

Mức giá kiểm định chất lượng sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa được tính như sau:

$$\text{Giá} = \text{ĐVG}_{\text{TC}} \times S$$

Trong đó:

ĐVG_{TC} - Số đơn vị giá tiêu chuẩn của sản phẩm công nghiệp;

S - Giá trị một đơn vị tính giá và được lấy bằng 1.700 Việt Nam đồng.

2. Quy định cụ thể:

2.1. Động cơ đốt trong (Máy chính và máy phụ)

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 8;

b) Đối với động cơ có bộ giảm tốc, số đơn vị giá tiêu chuẩn tăng thêm 20% so với số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 8;

c) Đối với động cơ chế tạo hàng loạt số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản a, b mục này;

d) Đối với động cơ đã được cấp chứng chỉ bởi Cơ quan đăng kiểm nước ngoài hoặc cơ sở chế tạo sản phẩm được Cục Đăng kiểm Việt Nam thừa nhận thì khi nhập khẩu về Việt Nam số đơn vị giá tiêu chuẩn sẽ được tính bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 8;

đ) Đối với động cơ đã được cấp chứng chỉ bởi Cơ quan đăng kiểm nước ngoài hoặc cơ sở chế tạo sản phẩm chưa được Cục Đăng kiểm Việt Nam thừa nhận hoặc động cơ đã qua sử dụng thì khi nhập khẩu về Việt Nam số đơn vị giá tiêu chuẩn sẽ được tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 8.

Biểu số 8: Động cơ đốt trong

Số TT	Công suất liên tục lớn nhất (kW)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Dưới 25	720
2	Từ 25 đến dưới 40, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 5 so với mức 25	720 +40
3	Từ 40 đến dưới 50	880
4	Từ 50 đến dưới 80, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 10 so với mức 50	880 +50
5	Từ 80 đến dưới 100	1.080
6	Từ 100 đến dưới 400, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 20 so với mức 100	1.080 +120
7	Từ 400 đến dưới 450	3.000
8	Từ 450 đến dưới 700, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 50 so với mức 450	3.000 +300
9	Từ 700 đến dưới 800	4.800
10	Từ 800 đến dưới 1.500, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 100 so với mức 800	4.800 +400

Số TT	Công suất liên tục lớn nhất (kW)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
11	Từ 1.500 đến dưới 1.600	8.000
12	Từ 1.600 đến dưới 3.000, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 100 so với mức 1.600	8.000 +360
13	Từ 3.000 trở lên, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 100 so với mức 3.000	13.400 +280

2.2. Máy lái

Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 9.

Biểu số 9: Máy lái

Số TT	Mô men xoắn (kN.m)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Dưới 100	375
2	Từ 100 đến dưới 200, mô men xoắn tăng trong khoảng từ 1 đến 50 so với mức 100	375 +125
3	Từ 200 đến dưới 400	750
4	Từ 400 đến dưới 1.000, mô men xoắn tăng trong khoảng từ 1 đến 200 so với mức 400	750 +250
5	Từ 1.000 đến dưới 1.500	1.750
6	Từ 1.500 đến dưới 5.000, mô men xoắn tăng trong khoảng từ 1 đến 500 so với mức 1.500	1.750 +325
7	Từ 5.000 đến dưới 6.000	4.350
8	Từ 6.000 đến dưới 10.000, mô men xoắn tăng trong khoảng từ 1 đến 1.000 so với mức 6.000	4.350 +500
9	Từ 10.000 đến dưới 11.000	6.850
10	Từ 11.000 trở lên, mô men xoắn tăng trong khoảng từ 1 đến 1.000 so với mức 10.000	6.850 +500

2.3. Tời, tời neo, tời cuốn dây

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 10;

b) Đối với tời kéo tự động, số đơn vị giá tiêu chuẩn tăng thêm 20% so với số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 10.

Biểu số 10: Tời, tời neo, tời cuốn dây

Số TT	Tải trọng (kN)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})	
		Tời dẫn động bằng khí	Tời điện hoặc thủy lực
1	Đến 50	375	235

Số TT	Tải trọng (kN)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})	
		Tời dẫn động bằng khí	Tời điện hoặc thủy lực
2	Trên 50 đến 100	610	375
3	Trên 100 đến 250	850	610
4	Trên 250 đến 500	1.175	950
5	Trên 500, tải trọng tăng trong khoảng từ 1 đến 250 so với mức 500	1.175 +250	950 +250

2.4. Chân vịt

- Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 11;
- Đối với chân vịt làm bằng thép đúc hoặc gang đúc, số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 13;
- Trọng lượng để tính số đơn vị giá tiêu chuẩn là trọng lượng của chân vịt đã thành phẩm.

Biểu số 11: Chân vịt

Số TT	Trọng lượng (tấn)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 0,5	275
2	Trên 0,5 đến dưới 2	450
3	Từ 2 đến dưới 10, trọng lượng tăng 1 so với mức 2	450 +350
4	Từ 10 đến dưới 11	3.600
5	Từ 11 đến dưới 20, trọng lượng tăng 1 so với mức 11	3.600 +250
6	Từ 20 đến dưới 21	6.100
7	Từ 21 đến dưới 50, trọng lượng tăng 1 so với mức 21	6.100 +200
8	Từ 50 đến dưới 51	12.100
9	Từ 51 trở lên, trọng lượng tăng 1 so với mức 51	12.100 +140

2.5. Hệ trục và bộ giảm tốc

- Đối với trục chân vịt và trục trung gian làm bằng thép rèn, số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo điểm 11 Mục này (những trục này được tính giá như đối với giá vật liệu);
- Đối với áo lót trục và ống bao, số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 12A.

Biểu số 12A: Bạc trục

Số TT	Đường kính trong (mm)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})	
		Bạc trục bằng kim loại	Bạc trục phi kim loại (ví dụ như cao su)
1	Đến 250	205	310
2	Trên 250 đến 500	310	475
3	Trên 500 đến 750	400	625
4	Trên 750 đến 1.000	480	725
5	Trên 1.000 đến 1.250	550	825
6	Trên 1.250 đến 1.500	625	825 + 95 (mức tăng đường kính từ 01 đến 250 so với mức 1.250)
7	Trên 1.500 đến 1.750	675	
8	Trên 1.750 đến 2.000	725	
9	Trên 2.000	725 + 60 (mức tăng đường kính từ 01 đến 250 so với mức 2.000)	

d) Đối với chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt, số đơn vị giá tiêu chuẩn tính theo Biểu số 12B.

Biểu số 12B: Chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt

Số TT	Công suất liên tục lớn nhất của máy chính (kW)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 300	850
2	Trên 300 đến 600	1.175
3	Trên 600 đến 1.000	1.650
4	Trên 1.000 đến 1.500	2.150
5	Trên 1.500 đến 2.000	2.625
6	Trên 2.000 đến 3.000	3.450
7	Trên 3.000 đến 4.000	4.200
8	Trên 4.000 đến 5.000	4.900
9	Trên 5.000 đến 6.000	5.500
10	Trên 6.000 đến 7.000	6.150
11	Trên 7.000 đến 8.000	6.700
12	Trên 8.000 đến 9.000	7.200
13	Trên 9.000 đến 10.000	7.750
14	Trên 10.000 đến 12.000	8.750
15	Trên 12.000 đến 14.000	9.700
16	Trên 14.000, công suất tăng trong khoảng từ 01 đến 2.000 so với mức 14.000	9.700 + 850

đ) Đối với bộ giảm tốc độc lập, số đơn vị giá tiêu chuẩn tính như sau:

- Bộ giảm tốc cho động cơ đốt trong: bằng 30% số đơn vị giá tiêu chuẩn tính cho động cơ đốt trong tại điểm 2 Mục này;

- Đối với bộ giảm tốc được chế tạo hàng loạt số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại điểm 2 Mục này.

e) Đối với khớp nối trục (bao gồm cả khớp li hợp), số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính như sau:

- Bằng 7% số đơn vị giá tiêu chuẩn tính cho động cơ tại điểm 2 Mục này;

- Đối với khớp nối trục (bao gồm cả khớp li hợp) được chế tạo hàng loạt số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng 3,5% số đơn vị giá tiêu chuẩn tính cho động cơ tại điểm 2 Mục này.

2.6. Neo

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 13;

b) Số đơn vị giá tiêu chuẩn tính theo Biểu số 13 đã bao gồm số đơn vị giá tiêu chuẩn tính cho vật liệu chế tạo;

c) Trong trường hợp có hai neo trở lên, một chiếc được lấy đại diện để thử, số đơn vị giá tiêu chuẩn được xác định để tính là tổng trọng lượng của những neo đó;

d) Đối với neo thông thường, số đơn vị giá tiêu chuẩn được xác định trên cơ sở là bao gồm trọng lượng của neo và cán neo.

Biểu số 13: Neo

Số TT	Trọng lượng (tấn)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Dưới 2	200
2	Từ 2 đến dưới 15, trọng lượng tăng 1 so với mức 2	200 +200
3	Từ 15 đến dưới 16	3.000
4	Từ 16 đến dưới 20, trọng lượng tăng 1 so với mức 16	3.000 +175
5	Từ 20 đến dưới 21	3.875
6	Từ 21 trở lên, trọng lượng tăng 1 so với mức 21	3.875 +165

2.7. Xích neo

Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 14 (đã bao gồm số đơn vị giá tiêu chuẩn thử vật liệu).

Biểu số 14. Xích neo

Số TT	Đường kính của xích neo (mm)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn đối với mỗi đoạn 27,5m
1	Đến 10	50
2	Trên 10 đến 20	75
3	Trên 20 đến 30	100
4	Trên 30 đến 40	125
5	Trên 40 đến 50	162,5
6	Trên 50 đến 60	225
7	Trên 60 đến 70	275
8	Trên 70 đến 80	325
9	Trên 80 đến 90	362,5
10	Trên 90 đến 100	412,5
11	Trên 100, đường kính tăng trong khoảng từ 01 đến 10 so với mức 100	412,5 + 45

2.8. Dây cáp

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 15;

b) Đối với dây cáp có chiều dài lớn hơn 250 mét, số đơn vị giá tiêu chuẩn sẽ được tăng theo tỷ lệ là 20% cho mỗi 100m chiều dài vượt quá.

Biểu số 15: Dây cáp

Số TT	Loại dây cáp	Đường kính dây cáp (mm)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Dây cáp thép	Đến 20	125
		Trên 20 đến 30	150
		Trên 30 đến 40	200
		Trên 40 đến 50	250
		Từ 51 đến 70	300
		Trên 70	330
2	Dây cáp sợi gai Manila	Đến 40	125
		Trên 40 đến 70	150
		Trên 70	200
3	Dây cáp sợi tổng hợp	Đến 40	150
		Trên 40 đến 70	200
		Trên 70	250

2.9. Vật liệu cán, kéo: Số đơn vị giá tiêu chuẩn theo Biểu số 16.

Biểu số 16: Vật liệu cán, kéo

Số TT	Loại vật liệu (tấn)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Thép cán dùng cho vỏ tàu Thép thường, thép có độ bền cao, thép độ bền cao tôi và thép ram	11,75
2	Thép tròn dùng cho xích Thép thanh cán dùng cho nồi hơi Thép làm đỉnh tán dùng cho đóng tàu Thép làm đỉnh tán dùng cho nồi hơi	15,75
3	Thép tấm cán dùng cho nồi hơi Thép tấm cán dùng bình chịu áp lực Thép cán dùng trong nhiệt độ thấp	20
4	Thép không gỉ Thép Niken dùng trong nhiệt độ thấp	26,25
5	Hợp kim nhôm	137,5
6	Ống chịu áp lực (ống thép cacbon)	32,5
7	Ống chịu áp lực (ống thép hợp kim) Ống hợp kim khác (ống thép không gỉ...) Thép ống dùng cho nồi hơi và bộ trao đổi nhiệt Đầu nối ống dùng ở nhiệt độ thấp	50
8	Ống đồng và ống đồng hàn Ống hợp kim đồng và ống đồng hàn	138,75

2.10. Thép đúc và thép rèn

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 17;

b) Đối với thép hợp kim và kim loại màu đúc hoặc rèn, số đơn vị giá tiêu chuẩn tăng thêm 100% so với số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng tại Biểu số 17;

c) Đối với gang xám đúc, số đơn vị giá tiêu chuẩn tăng thêm 60% so với số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng tại Biểu số 17;

d) Khi thực hiện kiểm tra sản phẩm ở gia công tiện hoặc kiểm tra thành phẩm của thép đúc hoặc thép rèn, số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính tăng thêm 10% đối với kiểm tra gia công tiện và tính tăng thêm 20% đối với kiểm tra thành phẩm so với số đơn vị giá tiêu chuẩn nêu tại Biểu 17;

e) Trong trường hợp khi lô vật liệu giống nhau, một mẫu đại diện lấy để thử, số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính toán trên cơ sở tổng trọng lượng của lô đó.

Biểu số 17: Thép đúc và thép rèn

Số TT	Trọng lượng (tấn)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG_{TC})
1	Dưới 1	85
2	Tại 1	170
3	Trên 1 đến dưới 2, trọng lượng tăng trong khoảng nhỏ hơn hoặc bằng 1 so với mức 1	170 +65
4	Từ 2 đến dưới 3	300
5	Từ 3 đến dưới 20, trọng lượng tăng 1 so với mức 3	300 +150
6	Từ 20 đến dưới 21	3.000
9	Từ 21 đến dưới 50 tấn, trọng lượng tăng 1 so với mức 21	3.000 +125
10	Từ 50 đến dưới 51	6.750
13	Từ 51 trở lên, trọng lượng tăng 1 so với mức 51	6.750 +125

2.11. Nồi hơi

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo các Biểu số 18A, Biểu số 18B và Biểu số 18C;

b) Sản lượng hơi nêu tại Biểu số 18A và Biểu số 18B là sản lượng thiết kế liên tục lớn nhất đối với kiểu được phê duyệt;

c) Đối với nồi hơi được chế tạo hàng loạt thì số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại biểu số 18A.

Biểu số 18A: Nồi hơi

Số TT	Sản lượng hơi (tấn/giờ)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG_{TC})
1	Dưới 1	2.400
2	Từ 1 đến dưới 2	2.800
3	Từ 2 đến dưới 5, sản lượng hơi tăng 1 so với mức 2	2.800 +850
4	Từ 5 đến dưới 7,5	6.200
5	Từ 7,5 đến dưới 10, sản lượng hơi tăng trong khoảng từ 1 đến 2,5 so với mức 7,5	6.200 +1.050
6	Từ 10 đến dưới 20	8.300
7	Từ 20 đến dưới 100, sản lượng hơi tăng trong khoảng từ 1 đến 10 so với mức 20	8.300 +2.550

Số TT	Sản lượng hơi (tấn/giờ)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
8	Từ 100 đến dưới 120	31.250
9	Từ 120 đến dưới 200, sản lượng hơi tăng trong khoảng từ 1 đến 20 so với mức 120	31.250 +2.700
10	Từ 200 đến dưới 250	44.750
11	Từ 250 trở lên, sản lượng hơi tăng trong khoảng từ 1 đến 50 so với mức 250	44.750 +1.950

c) Đối với nồi hơi có bộ quá nhiệt, số đơn vị giá tiêu chuẩn được nhân với hệ số trong Biểu số 18B.

Biểu số 18B: Hệ số đối với bộ quá nhiệt

Sản lượng hơi (tấn/giờ)	đến 20	lớn hơn 20
Hệ số	1,2	1,25

d) Đối với nồi hơi có áp suất làm việc được duyệt vượt quá 6 MPa, số đơn vị giá tiêu chuẩn sau khi nhân với hệ số quy định tại Biểu số 18B tiếp tục được nhân với hệ số quy định tại Biểu số 18C.

Biểu số 18C: Hệ số đối với bộ quá nhiệt với nồi hơi vượt 6 MPa

Áp suất làm việc (MPa)	lớn hơn 6 đến 8	9, 10	lớn hơn 10
Hệ số	1,1	1,2	1,3

e) Đối với nồi hơi có cả bộ quá nhiệt và bộ tiết kiệm nhiệt, số đơn vị giá tiêu chuẩn được tăng thêm 10% trên cơ sở tiết c và tiết d nêu trên.

2.12. Bình chịu áp lực

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 19.

b) Đối với bồn khí hóa lỏng, số đơn vị giá tiêu chuẩn tăng thêm 50% so với số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 19.

c) Đối với bình chịu áp lực được chế tạo hàng loạt, số đơn vị giá tiêu chuẩn được bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 19.

Biểu số 19: Bình chịu áp lực

Số TT	Thể tích (m ³)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})		
		Nhóm I (PV-1)	Nhóm II (PV-2)	Nhóm III (PV-3)
1	Đến 0,05	235	130	68
2	Trên 0,05 đến 0,1	475	235	135
3	Trên 0,1 đến 0,5	700	375	175
4	Trên 0,5 đến 1,0	950	475	235
5	Trên 1,0 đến 2,5	1.200	600	285

Số TT	Thể tích (m ³)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})		
		Nhóm I (PV-1)	Nhóm II (PV-2)	Nhóm III (PV-3)
6	Trên 2,5 đến 5	1.425	725	375
7	Trên 5 đến 10	1.675	825	430
8	Trên 10 đến 25	2.125	1.075	525
9	Trên 25 đến 50	2.875	1.450	725
10	Trên 50 đến 75	3.600	1.800	900
11	Trên 75 đến 100	4.250	2.150	1.075
12	Trên 100, thể tích tăng trong khoảng từ 01 đến 50 so với mức 100	4.250 + 750	2.150 + 375	1.075 + 185

2.13. Thiết bị nâng

a) Đối với các loại thiết bị nâng thông thường, số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 20A;

b) Đối với một số loại thiết bị nâng đặc thù (như: Tời, trục tải, cáp treo vận chuyển người, máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người, sàn nâng người, nâng hàng, thang máy....), số đơn vị giá được tính theo biểu 20B;

c) Đối với thiết bị nâng được chế tạo hàng loạt số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng tại các Biểu 20A và Biểu số 20B.

Biểu số 20A: Thiết bị nâng thông thường

Số TT	Tải trọng làm việc an toàn - SWL (tấn)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Đến 5	4.620
2	Trên 5 đến 10	7.000
3	Trên 10 đến 20	10.640
4	Trên 20 đến 30	13.650
5	Trên 30 đến 40	16.170
6	Trên 40 đến 50	18.620
7	Trên 50 đến 60	20.790
8	Trên 60 đến 70	22.750
9	Trên 70 đến 80	24.710
10	Trên 80 đến 100	28.210
11	Trên 100 đến 125	32.340
12	Trên 125 đến 150	36.050
13	Trên 150 đến 175	39.620

Số TT	Tải trọng làm việc an toàn - SWL (tấn)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG_{TC})
14	Trên 175 đến 200	42.910
15	Trên 200 đến 250	49.280
16	Trên 250 đến 300	54.600
17	Trên 300 đến 350	59.920
18	Trên 350 đến 400	65.240
19	Trên 400 đến 450	70.000
20	Trên 450 đến 500	74.340
21	Trên 500 đến 550	78.680
22	Trên 550 đến 600	83.020
23	Trên 600 đến 650	87.360
24	Trên 650 đến 700	91.210
25	Trên 700 đến 750	95.200
26	Trên 750 đến 800	99.050
27	Trên 800 đến 850	102.480
28	Trên 850 đến 900	106.330
29	Trên 900, sức nâng tăng từ 01 đến 50 so với mức 900	106.330 +12.040

Biểu số 20B: Một số thiết bị nâng đặc thù

STT	Tên thiết bị nâng	Tải trọng làm việc an toàn - SWL (tấn)	Đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG_{TC})
1	Tời, Trục tải, cáp treo vận chuyển người	Tải trọng đến 1,0 tấn và góc nâng từ 0 độ đến 35 độ	1.100
		Tải trọng trên 1 tấn và góc nâng trên 35 độ đến 90 độ	1.200
		Cáp treo vận chuyển người	15/mét dài cáp
2	Máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người; Sàn nâng người, nâng hàng	Tải trọng nâng dưới 3 tấn	410
		Tải trọng nâng từ 3 tấn trở lên	900
		Nâng người có số lượng đến 10 người	1.500
		Nâng người có số lượng trên 10 người	1.800
3	Thang máy các loại	Thang máy dưới 10 tầng dừng	1.200
		Thang máy từ 10 tầng dừng đến 20 tầng dừng	1.800
		Thang máy trên 20 tầng dừng	2.700

STT	Tên thiết bị nâng	Tải trọng làm việc an toàn - SWL (tấn)	Đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
4	Palăng điện, xích kéo tay	Palăng điện tải trọng đến 3 tấn, palăng xích kéo tay tải trọng nâng từ 1 tấn đến 3 tấn	450
		Palăng điện, palăng xích kéo tay tải trọng nâng từ trên 3 tấn đến 7,5 tấn	800
		Palăng điện, xích kéo tay tải trọng nâng trên 7,5 tấn	1.100
5	Xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người	Tải trọng nâng từ 1 tấn đến 3 tấn	650
		Tải trọng nâng từ trên 3 tấn đến 7,5 tấn	950
		Tải trọng nâng từ trên 7,5 tấn đến 15 tấn	1.200
		Tải trọng trên 15 tấn	1.500
		Xe tự hành nâng người (không phân biệt tải trọng)	850
6	Thang cuốn, băng tải chở người, chở hàng	Thang cuốn không kê năng suất	1300
		Băng tải không kê năng suất	1500

2.14. Vật liệu hàn

a) Kiểm tra lần đầu và định kỳ: Đối với mỗi kiểu vật liệu hàn số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG_{TC}) = 2.800. Trong trường hợp có nhiều hơn 1 kiểu vật liệu hàn trong cùng một lần đánh giá, số đơn vị giá tiêu chuẩn là:

$$\text{ĐVG}_{\text{TC}} = 2.800 + (n \times 1.120), \text{ trong đó: } n = \text{số lượng kiểu}$$

b) Kiểm tra chu kỳ, số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra định kỳ.

2.15. Vật liệu phi kim, sản phẩm cứu sinh

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 21;

b) Đối với sản phẩm được chế tạo hàng loạt, số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 21.

Biểu số 21: Vật liệu phi kim, sản phẩm cứu sinh

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Vật liệu phi kim loại	m ² , tấn	15/m ² hoặc 35/tấn
2	Xuồng cứu sinh - kín một phần (≥ 25 người)	Chiếc	2.920
3	Xuồng cứu sinh - kín một phần (< 25 người)	Chiếc	955

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
4	Xuồng cứu sinh - kín toàn phần (≥ 25 người)	Chiếc	3060
5	Xuồng cứu sinh - kín toàn phần (< 25 người)	Chiếc	1010
6	Bè tự thổi (≥ 25 người)	Chiếc	3.170
7	Bè tự thổi (< 25 người)	Chiếc	1060
8	Xuồng cứu sinh - chống xuyên lửa (≥ 25 người)	Chiếc	3.390
9	Xuồng cứu sinh - chống xuyên lửa (< 25 người)	Chiếc	1060
10	Xuồng cấp cứu	Chiếc	500
11	Phao áo (gồm đèn chiếu của phao áo)	Bộ	8
12	Phao tròn	Chiếc	8
13	Dụng cụ nôi cứu sinh cá nhân	Chiếc	8
14	Dụng cụ nôi cứu sinh tập thể	Chiếc	16

2.16. Giá đánh giá chứng nhận năng lực cơ sở chế tạo, cung cấp dịch vụ, sửa chữa, bảo dưỡng và giá đánh giá công nhận thiết kế, công nhận kiểu, công nhận quy trình chế tạo, thẩm định thiết kế.

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn đánh giá chứng nhận năng lực cơ sở chế tạo, cung cấp dịch vụ, sửa chữa, bảo dưỡng, trạm thử, phòng thí nghiệm

- Số đơn vị giá tiêu chuẩn đánh giá lần đầu, định kỳ tính theo Biểu số 22;

- Số đơn vị giá tiêu chuẩn đánh giá chu kỳ được tính bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn quy định tại Biểu số 22.

Biểu số 22: Đánh giá năng lực cơ sở

Số TT	Số lượng cán bộ công nhân viên (người)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG _{TC})
1	Dưới 10	3.200
2	Từ 11 đến 25	4.800
3	Từ 26 đến 45	6.400
4	Từ 46 đến 65	8.000
5	Từ 66 đến 85	9.600
6	Từ 86 đến 125	11.200
7	Từ 126 đến 175	12.800
8	Từ 176 đến 275	14.400
9	Từ 276 đến 425	16.000
10	Từ 426 đến 625	17.600
11	Từ 626 đến 875	19.200
12	Từ 876 đến 1.175	20.800

Số TT	Số lượng cán bộ công nhân viên (người)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn (ĐVG_{TC})
13	Từ 1.176 đến 1.550	22.400
14	Từ 1.551 đến 2.025	24.000
15	Từ 2.026 đến 2.675	25.600
16	Từ 2.676 đến 3.450	27.200
17	Từ 3.451 đến 4.350	28.800
18	Từ 4.351 đến 5.450	30.400
19	Từ 5.451 đến 6.800	32.000
20	Từ 6.801 đến 8.500	33.600
21	Từ 8.501 đến 10.700	35.200
22	Trên 10.700, số lượng cán bộ công nhân tăng từ 01 đến 100 so với 10.700	35.200 +3.200

b) Đơn vị giá tiêu chuẩn đánh giá công nhận thiết kế, công nhận kiểu, công nhận quy trình chế tạo, thẩm định thiết kế

- Số đơn vị giá tiêu chuẩn đánh giá lần đầu, định kỳ được tính theo giá giám sát các thiết bị tương ứng nêu trong các điểm trên Mục này nhưng không nhỏ hơn 200;

- Số đơn vị giá tiêu chuẩn đánh giá chu kỳ được tính bằng 50% số đơn vị giá giám sát các thiết bị tương ứng nêu trong các điểm trên Mục này nhưng không nhỏ hơn 200;

- Số đơn vị giá tiêu chuẩn thẩm định thiết kế được tính bằng 30% số đơn vị giá giám sát các thiết bị tương ứng nêu trong các điểm trên Mục này. Mức giá thẩm định thiết kế thấp nhất là 200.000 đồng/1 bộ hồ sơ thiết kế.